VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 77 /2026/VBHN-TT-BXD	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà. [1]

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan được áp dụng Thông tư này.

Điều 2. Mã số các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

1. Nhóm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ:

a) Kỹ thuật viên đường bộ hạng I Mã số: V.12.21.01

b) Kỹ thuật viên đường bộ hạng II Mã số: V.12.21.02

c) Kỹ thuật viên đường bộ hạng III Mã số: V.12.21.03

d) Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV Mã số: V.12.21.04

2. Nhóm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật bến phà:

---

[1] Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải.".

a) Kỹ thuật viên bến phà hạng II Mã số: V.12.22.02

b) Kỹ thuật viên bến phà hạng III Mã số: V.12.22.03

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi cái mới, tự nâng cao trình độ; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1. CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Kỹ thuật viên đường bộ hạng I - Mã số: V.12.21.01

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật, công nghệ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ;

đ) Chủ trì tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững các thông tin kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài nước, trình độ công nghệ, những tiến bộ về công nghệ, vật liệu xây dựng trong ngành, lĩnh vực;

c) Có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành kỹ thuật đường bộ; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công; có kỹ năng soạn thảo văn bản, thuyết trình; giải quyết tốt các nhiệm vụ được giao;

d) Có năng lực nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp để xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực đường bộ;

đ) Có năng lực xây dựng, triển khai các dự án, đề án, chương trình liên quan đến lĩnh vực đường bộ; có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất được các phương pháp để hoàn thiện hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra thuộc phạm vi công tác; có năng lực tổ chức thực hiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác;

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5. Kỹ thuật viên đường bộ hạng II - Mã số: V.12.21.02

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật, công nghệ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật đường bộ;

d) Tham gia nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện quy trình nghiệp vụ, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn, tổng hợp, xây dựng báo cáo, thống kê, quản lý hồ sơ lưu trữ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững các thông tin kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài nước, trình độ công nghệ của ngành, những tiến bộ về công nghệ, vật liệu xây dựng trong chuyên ngành kỹ thuật đường bộ;

c) Có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành kỹ thuật đường bộ; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện, nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6. Kỹ thuật viên đường bộ hạng III - Mã số: V.12.21.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, quy hoạch, các quy định nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ: khảo sát, thu thập dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu; kiểm tra, kiểm định, giám định, thử tải, thí nghiệm công trình; đánh giá mức độ thiệt hại công trình đường bộ; tư vấn kỹ thuật, khoa học và công nghệ; phối hợp cứu nạn, đảm bảo giao thông, khắc phục sự cố nguy hiểm của công trình cầu, đường;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm được các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức, kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động; thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật đường bộ và có kiến thức cơ bản của một chuyên ngành kỹ thuật liên quan; hiểu biết về nghiệp vụ phát triển, ứng dụng và triển khai công nghệ chuyên ngành; nắm được phương pháp tổ chức thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao thực hiện;

d) Có khả năng tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7. Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV - Mã số: V.12.21.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong công tác thí nghiệm, ứng dụng, thử nghiệm vật liệu, kết cấu mới thuộc lĩnh vực đường bộ; quản lý, sử dụng thiết bị thí nghiệm;

b) Tham mưu thực hiện nhiệm vụ được phân công theo quy định của pháp luật; tham gia, hỗ trợ, phục vụ cho việc triển khai nhiệm vụ như xây dựng, triển khai kế hoạch, phương án nghiệp vụ trên cơ sở các quy định, quy chế quản lý của ngành và lĩnh vực;

c) Phân tích, đánh giá, báo cáo, đề xuất giải pháp theo yêu cầu và mục tiêu của quản lý; tổ chức thống kê tài liệu, số liệu và thực hiện quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong phạm vi nhiệm vụ được phân công theo quy định;

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nắm được cơ bản định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế kỹ thuật của ngành và đơn vị;

b) Có kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được tính năng, nguyên lý hoạt động và sử dụng thành thạo máy móc, thiết bị kỹ thuật chuyên dùng trong công tác thí nghiệm;

d) Có năng lực quản lý, sử dụng, bảo quản thiết bị, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hành, thí nghiệm;

đ) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý;

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Mục 2. CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT BẾN PHÀ

Điều 8. Kỹ thuật viên bến phà hạng II - Mã số: V.12.22.02

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật bến phà theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

d) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong chuyên ngành bến phà; nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện quy trình nghiệp vụ, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn, tổng hợp, xây dựng báo cáo, thống kê, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong phạm vi nhiệm vụ được phân công theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nắm vững định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Nắm vững các thông tin kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài nước, trình độ công nghệ của ngành, những tiến bộ về khoa học công nghệ trong chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

c) Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật bến phà; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9. Kỹ thuật viên bến phà hạng III - Mã số: V.12.22.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, quy hoạch, các quy định nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà: quản lý, bảo trì, khai thác phương tiện vượt sông và các hạng mục của bến phà; kiểm tra, xác định mức độ hư hỏng của công trình bến và xây dựng phương án sửa chữa; tiểu tu vỏ phà; đăng kiểm phà, tàu kéo, bến nổi, cầu dẫn; sửa chữa định kỳ máy móc, thiết bị và thực hiện công tác sửa chữa đột xuất khác;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nắm được định hướng, nhiệm vụ phát triển của ngành, lĩnh vực;

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

b) Nắm được các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức, kỹ thuật an toàn, bảo hộ lao động, thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành kỹ thuật bến phà; hiểu biết về nghiệp vụ phát triển, ứng dụng và triển khai công nghệ chuyên ngành; nắm được phương pháp tổ chức thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao thực hiện;

d) Có khả năng tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Chương III

XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT ĐƯỜNG BỘ, CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT BẾN PHÀ

Điều 10. Nguyên tắc xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

1. Việc bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách nhiệm vụ và chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này.

2. Khi chuyển xếp vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 11. Xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp viên chức chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ và chuyên ngành kỹ thuật bến phà theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Nếu viên chức còn thời hạn dưới 05 năm (60 tháng) công tác tính đến thời điểm nghỉ hưu thì tiếp tục được giữ ngạch hoặc hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương theo ngạch hiện hưởng;

b) Nếu viên chức còn thời hạn từ 05 năm (60 tháng) công tác trở lên, trong thời hạn 03 năm (36 tháng) cơ quan sử dụng viên chức có trách nhiệm bố trí để viên chức học tập bảo đảm đáp ứng đủ tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ và chuyên ngành kỹ thuật bến phà theo quy định tại Thông tư này. Sau thời gian quy định tại điểm này, nếu viên chức không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét bố trí công việc khác phù hợp hoặc giải quyết chế độ chính sách theo quy định.

2. Các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng I được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

b) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng II, chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên bến phà hạng II được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III, chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên bến phà hạng III được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

d) Chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV được áp dụng hệ số lương viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

3. Việc xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà đang xếp lương ở các ngạch công chức, viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, như sau:

a) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng I (mã số V.12.21.01) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A3, nhóm 1 (A3.1);

b) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng II (mã số V.12.21.02), Kỹ thuật viên bến phà hạng II (mã số V.12.22.02) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A2, nhóm 1 (A2.1);

c) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III (mã số V.12.21.03), Kỹ thuật viên bến phà hạng III (mã số V.12.22.03) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A1;

d) Xếp lương chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV (mã số V.12.21.04) đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A0.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành[6]

[6] Điều 6 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 38/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tìm kiếm cứu nạn hàng hải, thông tin an ninh hàng hải;

b) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ đường thuỷ nội địa;

c) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 40/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng hải;

d) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 41/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án hàng hải;

đ) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 43/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường thuỷ;

e) Điểm c khoản 2 Điều 1, điểm c khoản 3 Điều 1, điểm c khoản 4 Điều 1, điểm c khoản 5 Điều 1 Thông tư số 44/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2020/TT-BGTVT ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không;

g) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 45/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành đăng kiểm;

h) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 46/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ;

i) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà;

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm, pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 13. Tổ chức thực hiện[7]

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng tải trên CSDL quốc gia về pháp luật);
- Cổng TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục ĐBVN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

---

k) Khoản 4 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 49/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường sắt."

[7] Điều 7 của Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:
"***Điều 7. Tổ chức thực hiện***
Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."